

**TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08) 38.205.944 (EX:25)- 38.205.947; Fax: 38.205.942

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150)	100		1.093.940.135.840	994.767.778.647
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	364.577.747.059	774.687.199.227
1 Tiền	111		262.073.167.738	265.966.062.192
2 Các khoản tương đương tiền	112		102.504.579.321	508.721.137.035
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		496.331.764.313	18.000.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2a	496.331.764.313	18.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.738.755.846	107.612.020.141
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	48.833.558.635	52.660.166.403
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	35.921.057.509	35.662.474.183
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Các khoản phải thu khác	136	5a	71.141.873.374	27.580.103.138
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(9.157.733.672)	(8.290.723.583)
IV- Hàng tồn kho	140	7	84.361.268.432	92.624.729.249
1 Hàng tồn kho	141		85.576.983.613	93.344.544.095
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.215.715.181)	(719.814.846)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.930.600.190	1.843.830.030
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8a	1.703.139.423	266.732.887
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.356.964	1.718.182
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16b	207.103.803	1.575.379.511
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.446.698.751.897	1.404.784.656.977
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		337.500.000	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	5b	337.500.000	-
II- Tài sản cố định	220		134.148.563.843	155.093.016.571
1 TSCĐ hữu hình	221	9	122.314.735.923	142.947.772.127
- Nguyên giá	222		352.603.774.033	342.466.881.905
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(230.289.038.110)	(199.519.109.778)
2 TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3 TSCĐ vô hình	227	10	11.833.827.920	12.145.244.444
- Nguyên giá	228		13.390.910.540	13.390.910.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.557.082.620)	(1.245.666.096)
III- Bất động sản đầu tư	230	11	18.241.464.295	19.144.342.111
- Nguyên giá	231		22.907.039.064	22.907.039.064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.665.574.769)	(3.762.696.953)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		283.840.518.483	245.730.455.140
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	283.840.518.483	245.730.455.140
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	2b	1.003.001.215.632	977.022.596.637
1 Đầu tư vào công ty con	251		811.031.348.467	811.031.348.467
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		88.946.860.624	68.979.617.504
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		111.664.936.024	103.430.467.673
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.641.929.483)	(6.418.837.007)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		7.129.489.644	7.794.246.518
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	8b	4.176.332.424	5.872.271.950
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.953.157.220	1.921.974.568
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.540.638.887.737	2.399.552.435.624

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		649.614.005.797	529.162.477.733
I- Nợ ngắn hạn	310		640.523.863.099	523.782.977.776
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	34.301.712.852	24.805.258.613
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	863.441.496	2.637.682.997
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16a	13.895.389.308	9.865.209.096
4 Phải trả người lao động	314	17	25.503.578.348	19.435.310.656
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	12.299.138.396	10.463.339.160
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	438.133.356.392	418.793.457.016
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13a	99.433.846.750	31.833.066.190
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	16.093.399.557	5.949.654.048
II- Nợ dài hạn	330		9.090.142.698	5.379.499.957
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	19b	4.606.320.160	3.313.770.160
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13b	270.725.516	270.725.516
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.213.097.022	1.795.004.281
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.891.024.881.940	1.870.389.957.891
I- Vốn chủ sở hữu	410	21	1.891.024.881.940	1.870.389.957.891
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.643.149.218.942	1.586.918.355.025
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		89.642.715.513	66.494.125.821
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		39.469.594.056	38.251.659.553
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		118.307.085.259	166.043.722.027
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		118.307.085.259	166.043.722.027
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		456.268.170	12.682.095.465
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.540.638.887.737	2.399.552.435.624

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Võ Ngọc Lan Chi

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thúy

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tấn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	1.251.894.032.693	1.168.210.584.030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	7.322.470.808	7.798.153.135
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.244.571.561.885	1.160.412.430.895
4. Giá vốn hàng bán	11	3	1.072.765.177.918	999.258.529.135
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		171.806.383.967	161.153.901.760
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	67.432.942.288	71.079.527.065
7. Chi phí tài chính	22	5	6.757.743.300	11.232.278.287
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.222.644.103	5.449.700.280
8. Chi phí bán hàng	25	8a	24.691.343.929	29.653.436.714
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8b	107.841.715.340	91.986.467.978
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		99.948.523.686	99.361.245.846
11. Thu nhập khác	31	6	24.768.028.946	6.467.380.677
12. Chi phí khác	32	7	9.257.471.749	10.530.166.879
13. Lợi nhuận khác	40		15.510.557.197	(4.062.786.202)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		115.459.080.883	95.298.459.644
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	17.753.817.352	12.449.010.309
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.031.182.652)	774.558.087
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		98.736.446.183	82.074.891.248
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Võ Ngọc Lan Chi

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thúy

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tấn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.264.695.130.240	1.203.272.308.304
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1.218.026.652.135)	(801.849.603.583)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(63.120.091.557)	(60.444.397.756)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2.222.644.103)	(5.443.904.447)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(12.168.322.661)	(26.039.520.583)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		537.325.408.267	434.808.532.412
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(392.971.980.651)	(197.280.052.634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		113.510.847.400	547.023.361.713
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.138.424.648)	(28.243.429.562)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		257.400.000	118.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.839.443.664.344)	(1.988.537.940.258)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.295.213.143.530	1.742.579.992.009
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.342.468.351)	(16.714.259.957)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	542.438.345
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.529.105.209	65.400.467.645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(524.924.908.604)	(224.854.094.514)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.500.000.000)	(1.460.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		550.113.717.349	562.800.182.571
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(482.716.036.789)	(714.407.790.718)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(64.593.071.524)	(69.829.624.851)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.304.609.036	(222.897.232.998)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(410.109.452.168)	99.272.034.201
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		774.687.199.227	675.415.165.026
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1	364.577.747.059	774.687.199.227

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

(Chữ ký)

Võ Ngọc Lan Chi

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Thúy

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



(Chữ ký)

Lê Tấn Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo quyết định số 6178/QĐ-UBKT ngày 30 tháng 12 năm 2006 của Ủy Ban Nhân dân Tp HCM. Theo quyết định 2667/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con, trong đó Công ty mẹ trực tiếp thực hiện các hoạt động các hoạt động kinh doanh và đầu tư vốn dưới hình thức sở hữu trong vốn điều lệ của các doanh nghiệp khác, trực thuộc UBND thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh thực hiện theo luật doanh nghiệp, luật đầu tư nước ngoài ại Việt Nam. Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn được Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 41066000321 ngày 15 tháng 11 năm 2006.

2. Lĩnh vực kinh doanh: đa ngành nghề

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh, chế biến sản phẩm ngành nông nghiệp. Chế biến, giết mổ gia súc, gia cầm. Kinh doanh, sản xuất phân bón, các loại nông sản, thủy sản. Dịch vụ giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu. Cho thuê mặt bằng giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

Công ty TNHH MTV Bò sữa TP HCM

Công ty TNHH MTV Cây trồng TP HCM

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn

Công TNHH MTV XNK Nông lâm sản

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Văn phòng Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn

Công ty Chăn nuôi & Chế biến thực phẩm Sài Gòn

Xí nghiệp heo giống cấp 1

Xí nghiệp Khai thác chế biến dịch vụ thủy sản

Trung tâm giống thủy sản nước ngọt Tp HCM

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban

hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản

tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	11.419.579.181	8.402.190.343
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	353.158.167.878	766.285.008.884
- Tiền đang chuyển		
Cộng	364.577.747.059	774.687.199.227

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					

	Cuối năm			Đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ		Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn	496.331.764.313	496.331.764.313	-	18.000.000.000	18.000.000.000
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

	Giá gốc	Cuối năm		Giá gốc	Đầu năm	
		Dự phòng	Giá trị hợp lý		Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý						

3. Phải thu của khách hàng

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng

48.833.558.635

-

52.660.166.403

chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn
- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

Cuối kỳ

Gía sổ sách Dự phòng
71.141.873.374 -

Đầu năm

Gía sổ sách Dự phòng
27.580.103.138 -

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

Cộng

71.141.873.374

27.580.103.138

71.141.873.374

27.580.103.138

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Cuối năm

Đầu năm

Số lượng

Gía trị

Số lượng

Gía trị

a) Tiền;
b) Hàng tồn kho;
c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

	Cuối năm		Cuối năm	
	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:				
- Khả năng thu hồi nợ				
(				

7. Hàng tồn kho:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	29.183.903.407		29.831.633.637	
- Công cụ, dụng cụ;	209.241.989		217.540.570	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	46.257.653.463		49.532.473.653	
- Thành phẩm;	5.593.566.740		4.710.897.645	
- Hàng hóa;	4.212.416.326		8.771.907.223	
- Hàng gửi bán;	120.201.688		280.091.367	
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-		-	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng kém mất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

-

-

-

-

Cộng

85.576.983.613

93.344.544.095

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi
...	...	...	...	...
...	...	...	...	...
...	...	...	...	...

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

- Mua sắm;
- XD CB;

Cuối kỳ

Đầu năm

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình : Dự án khu công nghiệp 96 Ha
+ Công trình : Dự án Trại gà Củ Chi 1A
+ Công trình : Dự án xây dựng KPH 189 Điện Biên Phủ

283.840.518.483

245.730.455.140

54.932.511.876 /

45.872.627.678 /

711.626.382

0

48.427.407

48.427.407

+ Công trình : Dự án khu nhà ở Phước Long B Quận 9	133.431.677.111	133.216.484.183
+ Công trình : Dự án Đầu tư & phát triển heo giống cấp 1	4.064.529.441 ✓	3.925.106.192 ✗
+ Công trình : Dự án nhà máy giết mổ gia súc Củ Chi	6.970.564.094 ✗	6.217.951.713 ✓
+ Công trình : Dự án Trại gà Bình Phước	984.373.689 ✓	937.071.416 ✓
+ Công trình : Dự án Cao ốc văn phòng 195 Điện Biên Phủ	81.500.772.265 ✓	54.744.309.211 ✓
+ Công trình : Dự án hồ sinh thái Vĩnh Lộc	683.814.005 ✓	683.814.005 ✓
+ Công trình : Dự án Trung tâm hoa kiểng	62.272.727	62.272.727
+ Công trình : Dự án nhà Phú Hữu	22.390.608	22.390.608
+ Công trình : Dự án Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	427.558.878 ✓	0
- Sửa chữa.	-	
Cộng	283.840.518.483	245.730.455.140

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	244.224.436.817	44.667.637.730	49.015.810.266	2.501.331.127	2.057.665.965	342.466.881.905 ✓
- Mua trong năm	-	-	1.048.486.818	85.098.636	-	1.133.585.454
- Đầu tư XDCB hoàn thành	135.100.000	52.662.196	606.221.818	-	-	793.984.014
- Tăng khác	9.719.964.923	1.002.949.461	1.721.388.586	112.613.000	-	12.556.915.970
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	616.566.000	-	-	616.566.000
- Giảm khác	2.274.625.993	462.866.874	993.534.443	-	-	3.731.027.310
Số dư cuối năm	251.804.875.747	45.260.382.513	50.781.807.045	2.699.042.763	2.057.665.965	352.603.774.033 ✓
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	124.763.733.066	40.935.098.128	30.563.255.931	1.906.943.777	1.350.078.876	199.519.109.778 ✓
- Khấu hao trong năm	17.373.962.184	2.567.002.756	2.887.222.375	793.098.652	140.925.527	23.762.211.494
- Tăng khác	8.579.320.418	971.704.643	1.691.672.087	112.613.000	-	11.355.310.148
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	616.566.000	-	-	616.566.000
- Giảm khác	2.274.625.993	462.866.874	993.534.443	-	-	3.731.027.310
Số dư cuối năm	148.442.389.675	44.010.938.653	33.532.049.950	2.812.655.429	1.491.004.403	230.289.038.110 ✓
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	119.460.703.751	3.732.539.602	18.452.554.335	594.387.350	707.587.089	142.947.772.127 ✓
- Tại ngày cuối năm	103.362.486.072	1.249.443.860	17.249.757.095	(113.612.666)	566.661.562	122.314.735.923 ✓

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.390.910.540					13.390.910.540
- Mua trong năm						-

- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	13.390.910.540	-	-	-	-	13.390.910.540
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.245.666.096					1.245.666.096
- Khấu hao trong năm	311.416.524					311.416.524
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	1.557.082.620	-	-	-	-	1.557.082.620
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	12.145.244.444	-	-	-	-	12.145.244.444
- Tại ngày cuối năm	11.833.827.920	-	-	-	-	11.833.827.920

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						

Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
Nguyên giá bất động sản đầu tư	22.907.039.064	-	-	22.907.039.064
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	22.907.039.064			22.907.039.064
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	3.762.696.953	902.877.816	-	4.665.574.769
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	3.762.696.953	902.877.816		4.665.574.769
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	19.144.342.111	-	902.877.816	18.241.464.295
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	19.144.342.111		902.877.816	18.241.464.295
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.703.139.423	266.732.337
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1.703.139.423	- 266.732.337
b) Dài hạn	4.176.332.424	5.872.271.950
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	4.176.332.424	5.872.271.950
Cộng	<u>5.879.471.847</u>	<u>6.139.004.287</u>

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Gía trị có khả năng trả nợ	Gía ghi sổ	Tăng	Giảm	Gía trị có khả năng trả nợ	Gía ghi sổ
a) Vay ngắn hạn	99.433.846.750	99.433.846.750	550.343.717.349	482.742.936.789	31.833.066.190	31.833.066.190
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	99.433.846.750	99.433.846.750	550.343.717.349	482.742.936.789	31.833.066.190	31.833.066.190
c) Các khoản nợ thuê tài chính						

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh t

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;	270.725.516	-	270.725.516	
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gía trị có khả năng trả nợ	Gía ghi sổ	Gía trị có khả năng trả nợ	Gía ghi sổ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	34.301.712.852	34.301.712.852	24.805.258.613	24.805.258.613
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				

Cộng

c) Phải trả người bán ...	...	...	...	...
là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

Cộng

...	...	...	...	...
...	...	34.301.712.852	34.301.712.852	24.805.258.613
				24.805.258.613

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	5.199.516.647	9.422.570.641	12.023.095.138	2.598.992.150
- Thuế XNK	0	975.946.042	975.946.042	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	371283143	17.797.290.966	12.223.621.261	5.944.952.848
- Thuế thu nhập cá nhân	150.739.014	1.400.685.078	1.522.194.946	29.229.146
- Thuế tài nguyên	10.766.000	152.832.400	150.826.400	12.772.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.229.223.745	20.401.716.490	21.835.241.078	1.795.699.157
- Các loại thuế khác	903.680.547	72.014.237.650	69.404.174.190	3.513.744.007
Cộng	9.865.209.096	122.165.279.267	118.135.099.055	13.895.389.308

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	...	...	...	...
--	-----	-----	-----	-----

Cộng

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;		12.299.138.396		10.463.339.160

- b) Dài hạn
- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng	12.299.138.396	10.463.339.160
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	227.502.718	1.120.493.199
- Bảo hiểm xã hội;	-	10.334.281
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	28.679.461	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	437.877.174.213	417.662.629.536
Cộng	438.133.356.392	418.793.457.016

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		

- Cộng**
- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)
- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu

Cuối kỳ

Đầu năm

nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu

nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập

Cuối kỳ

Đầu năm

hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	1.583.854.084.912	65.826.978.140	30.663.301.855	156.458.891.127	12.682.095.465	1.849.485.351.499
- Tăng vốn trong năm trước	11.321.994.612	384.484.441	-	-	-	11.706.479.053
- Lãi trong năm trước	-	-	-	82.074.891.248	-	82.074.891.248
- Tăng khác	1.460.000.000	282.663.240	7.763.831.415	143.066.382.824	-	152.572.877.479
- Giảm vốn trong năm trước	1.460.000.000	-	-	-	-	1.460.000.000
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	8.257.724.499	-	175.473.717	215.556.443.172	-	223.989.641.388
Số dư đầu năm nay	1.586.918.355.025	66.494.125.821	38.251.659.553	166.043.722.027	12.682.095.465	1.870.389.957.891
- Tăng vốn trong năm nay	47.785.017.330	22.207.363.536	-	-	17.174.095	70.009.554.961
- Lãi trong năm nay	-	-	-	98.736.446.183	-	98.736.446.183
- Tăng khác	13.725.827.295	1.622.267.065	1.852.814.010	1.631.490.830	-	18.832.399.200
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	77.296.678.094	-	77.296.678.094
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	5.279.980.708	681.040.909	634.879.507	70.807.895.687	12.243.001.390	89.646.798.201
Số dư cuối năm nay	1.643.149.218.942	89.642.715.513	39.469.594.056	118.307.085.259	456.268.170	1.891.024.881.940

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	1.643.149.218.942	1.586.918.355.025
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	-	-
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.586.918.355.025	1.583.854.084.912
+ Vốn góp tăng trong năm	61.510.844.625	12.781.994.612
+ Vốn góp giảm trong năm	5.279.980.708	9.717.724.499
+ Vốn góp cuối năm	1.643.149.218.942	1.586.918.355.025
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Các quỹ của doanh nghiệp:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển;	89.642.715.513	66.494.125.821
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	39.469.594.056	38.251.659.553
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong	-	-
	-	-
	-	-
25. Chênh lệch tỷ giá	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang \	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ ngu	-	-
	-	-
26. Nguồn kinh phí	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn.

- Từ 1 năm trở

- Trên 1 năm đến 5

năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : VNĐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán	1.164.461.719.383	1.088.170.136.383
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	87.432.313.310	80.040.447.647
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		

Cộng

1.251.894.032.693

1.168.210.584.030

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương

mại;

Năm nay

Năm trước

6.927.103.176

7.391.495.400

- Giảm giá hàng bán;	11.550.000	46.598.421
- Hàng bán bị trả lại.	383.817.632	360.059.314
Cộng	7.322.470.808	7.798.153.135
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	667.069.631.522	631.900.324.700
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	404.316.902.969	366.271.733.558
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	882.743.092	847.471.491
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	495.900.335	238.999.386
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1.072.765.177.918	999.258.529.135
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.009.124.038	33.249.008.250
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	42.029.732.144	37.292.104.914
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	394.086.106	538.413.901
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
	67.432.942.288	71.079.527.065
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	2.222.644.103	5.449.700.280
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	2.618.696.221	4.352.226.178

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	2.223.092.476	1.430.351.829
- Chi phí tài chính khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	306.689.500	-
	6.757.743.300	11.232.278.287
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	230.631.818	1.114.520.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	375.218.794
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	24.537.397.128	4.977.641.883
	24.768.028.946	6.467.380.677
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	11.545.455	148.220.535
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	3.933.342.742	875.948.470
- Các khoản khác.	5.312.583.552	9.505.997.874
	9.257.471.749	10.530.166.879
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	107.841.715.340	91.986.467.978
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	-	-
- Các khoản chi phí QLDN khác.	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	24.691.343.929	29.653.436.714
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1.300.411.501.019	1.165.764.244.511

- Chi phí nhân công;	73.023.455.442	64.317.709.619
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	23.769.718.617	19.972.800.465
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	35.137.885.165	33.191.785.394
- Chi phí khác bằng tiền.	56.449.647.496	56.797.249.488
	<u>1.488.792.207.739</u>	<u>1.340.043.789.477</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu	17.753.817.352	12.449.010.309
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các	1.031.182.652	(774.558.087)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



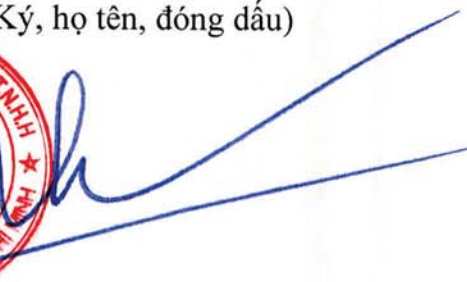
Võ Ngọc Lan Chi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thúy

Lập ngày 08 tháng 3 năm 2016
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tấn Hùng